

Số: 638 /CBTT- CISCO

Cao Bằng, ngày 18 tháng 04 năm 2024

V/v Công bố thông tin BCTC Quý I/2024 và  
giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng  
kỳ năm trước

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2024.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

**3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin:** <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 639 /CISCO-KTTC

Cao Bằng, ngày 18 tháng 04 năm 2024

V/v giải trình biến động kết quả SXKD Quý I năm  
2024 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD Quý I năm 2024 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**ĐVT: Triệu đồng**

Chỉ tiêu	Quý I		Chênh lệch	
	Năm 2024	Năm 2023	Quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	683.345	768.568	(85.223)	
2. Giá vốn hàng bán	656.396	730.132	(73.736)	
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.949	38.436	(11.487)	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	5	1.913	(1.908)	
5. Chi phí tài chính	18.959	17.290	1.669	9,65
6. Chi phí bán hàng	497	797	(300)	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.327	7.737	(1.410)	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.171	14.525	(13.354)	
9. Lợi nhuận khác	6	9	(3)	
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.177	14.534	(13.357)	
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	219	791	(572)	
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	958	13.743	(12.785)	

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2024 trên Báo cáo tài chính giảm 12.785 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I/2024 là 683.345 triệu đồng giảm 85.233 triệu đồng so với Quý I/2023 (Quý I/2023 là 768.568 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến doanh thu giảm do sản lượng tiêu thụ giảm 5,33%,




đồng thời giá bán bình quân phôi thép Quý I/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước cụ thể: giá bán Quý I/2024 là: 13,39 tr.đ/ tấn, giảm 6,04% so với Quý I/2023 (Quý I/2023 là 14,25 tr.đ/tấn).

Chi phí tài chính tăng 9,65% là do tỷ giá USD tại thời điểm 31/03/2024 tăng 2,27% so với thời điểm 31/12/2023.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh Quý I năm 2024 chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương



Số: 640 /CBTT-CISCO

Cao Bằng, ngày 18 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369
- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gtcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý I năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý I năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không


Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2024 tại đường dẫn: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**   
- BCTC Quý I năm 2024.  
- Văn bản giải trình biên độ kết quả SXKD Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UOCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Phương**



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP  
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

Gồm các biểu:

- |                                   |                     |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán          | ( Mẫu số B01 - DN ) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh  | ( Mẫu số B02 - DN ) |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | ( Mẫu số B03 - DN ) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | ( Mẫu số B04 - DN ) |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>768 725 765 839</b>	<b>839 863 014 901</b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b><u>110</u></b>	VI.1	<b>24 346 634 458</b>	<b>20 233 263 808</b>
1. Tiền	111		24 346 634 458	20 233 263 808
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b><u>120</u></b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b><u>130</u></b>		<b>7 310 734 637</b>	<b>6 233 392 849</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	153 960 391	1 669 586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 866 921 798	1 829 491 798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	7 026 975 165	6 139 354 182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1 737 122 717)	(1 737 122 717)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>140</u></b>	VI.7	<b>723 430 813 978</b>	<b>792 946 714 982</b>
1. Hàng tồn kho	141		723 430 813 978	792 946 714 982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b><u>150</u></b>		<b>13 637 582 766</b>	<b>20 449 643 262</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	9 629 954 337	14 550 056 749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 970 272 041	942 918 634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1 037 356 388	4 956 667 879
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1 093 628 371 816</b>	<b>1 120 878 447 198</b>
<b><u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u></b>	<b><u>210</u></b>		<b>23 785 834 000</b>	<b>23 785 834 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	23 785 834 000	23 785 834 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 027 797 572 435</b>	<b>1 059 139 455 636</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1 025 827 247 774	1 056 903 483 093
- Nguyên giá	222		2 011 565 268 238	2 011 565 268 238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(985 738 020 464)	(954 661 785 145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1 970 324 661	2 235 972 543
- Nguyên giá	225		4 302 047 271	4 302 047 271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2 331 722 610)	(2 066 074 728)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>153 135 185</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	153 135 185	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41 891 830 196</b>	<b>37 953 157 562</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	41 891 830 196	37 953 157 562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			



<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 862 354 137 655</b>	<b>1 960 741 462 099</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 422 734 558 642</b>	<b>1 522 080 045 555</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 155 201 200 874</b>	<b>1 261 013 594 963</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	534 918 573 748	392 548 168 552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 470 288 831	275 199 226 240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	10 860 793 308	13 906 290
4. Phải trả người lao động	314		6 967 132 576	13 823 878 924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2 959 975 723	6 710 113 330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	95 630 937 036	11 575 364 143
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	490 206 879 244	557 181 584 582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7 590 967 506	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3 595 652 902	3 961 352 902
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>267 533 357 768</b>	<b>261 066 450 592</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	267 533 357 768	261 066 450 592
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>439 619 579 013</b>	<b>438 661 416 544</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>439 619 579 013</b>	<b>438 661 416 544</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	9 555 919 013	8 597 756 544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8 597 756 544	7 209 402 966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		958 162 469	1 388 353 578
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 862 354 137 655</b>	<b>1 960 741 462 099</b>

Cao bằng, ngày 16 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC





Hà Thị Hoa

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Phương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	683 344 919 849	768 567 757 058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		683 344 919 849	768 567 757 058
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	656 395 561 774	730 132 194 031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26 949 358 075	38 435 563 027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 124 154	1 913 476 861
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18 959 312 675	17 290 418 244
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		9 853 143 793	15 808 642 485
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	497 134 950	796 833 538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6 326 984 802	7 736 825 130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		1 171 049 802	14 524 962 976
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6 363 637	9 090 910
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6 363 637	9 090 910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1 177 413 439	14 534 053 886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	219 250 970	790 653 162
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		958 162 469	13 743 400 724
18. Lãi trên cổ phiếu*	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71			

Cao bằng, ngày 16 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU

Hà Thị Hoa

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Hương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 177 413 439	14 534 053 886
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>48 200 492 302</b>	<b>45 138 764 576</b>
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	31 341 883 201	30 959 769 420
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7 010 589 462	(1 621 883 044)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		( 5 124 154)	( 7 764 285)
- Chi phí lãi vay	06		9 853 143 793	15 808 642 485
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>49 377 905 741</b>	<b>59 672 818 462</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		814 616 296	10 177 385 528
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69 515 901 004	(37 160 844 329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42 104 826 761)	49 396 663 797
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		981 429 778	13 563 190 953
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13 603 281 400)	(20 534 127 549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		( 365 700 000)	(2 945 153 162)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64 616 044 658</b>	<b>72 169 933 700</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 124 154	7 764 285
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5 124 154</b>	<b>7 764 285</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	228 814 702 966	258 905 824 538
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(289 038 320 128)	(330 336 813 256)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		( 284 181 000)	( 284 181 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(60 507 798 162)</b>	<b>(71 715 169 718)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4 113 370 650</b>	<b>462 528 267</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>20 233 263 808</b>	<b>20 108 580 806</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>24 346 634 458</b>	<b>20 571 109 073</b>

Cao bằng, ngày 16 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU



Hà Thị Hoa

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2024

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm			
<b>01. Tiền</b>	<b>24 346 634 458</b>	<b>20 233 263 808</b>				
- Tiền mặt	390 173 716	197 716 357				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	23 956 460 742	20 035 547 451				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>153 960 391</b>	<b>(1 583 162 326)</b>	<b>(1 737 122 717)</b>	<b>1 669 586</b>	<b>(1 735 453 131)</b>	<b>(1 737 122 717)</b>
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>7 026 975 165</b>		<b>6 139 354 182</b>			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<i>a/ Tiền</i>						
<i>b/ Hàng tồn kho</i>						
<i>c/ TSCĐ</i>						
<i>d/ Tài sản khác</i>						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
<b>06. Nợ xấu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)	1 737 122 717	0	1 737 122 717	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>723 430 813 978</b>	<b>0</b>	<b>792 946 714 982</b>	<b>0</b>		

- Hàng đang đi trên đường	3 359 583 432		3 453 851 541			
- Nguyên liệu, vật liệu	52 342 708 407		51 939 255 338			
- Công cụ, dụng cụ	441 344 061		608 129 042			
- Chi phí SX, KD dở dang	147 896 169 047		199 986 569 243			
- Thành phẩm	519 391 009 031		536 958 909 818			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
<i>Trong đó</i>						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>		
08. Tài sản dở dang dài hạn	153 135 185	0	0	0		
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	153 135 185	0				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	1 025 827 247 774	1 056 903 483 093				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	1 970 324 661	2 235 972 543				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
13. Chi phí trả trước	51 521 784 533	52 503 214 311				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
14. Tài sản khác	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>						
<i>b/ Dài hạn</i>						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
15. Vay và nợ thuê tài chính	757 740 237 012	0	240 957 702 966	301 465 501 128	818 248 035 174	0
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	440 698 899 448		221 804 113 504	239 270 839 046	458 165 624 990	
<i>b/ Vay dài hạn</i>	317 041 337 564	0	19 153 589 462	62 194 662 082	360 082 410 184	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	49 507 979 796		259 501 286	49 767 481 082	99 015 959 592	
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	1 099 369 635			284 181 000	1 383 550 635	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	12 143 000 000		12 143 000 000			
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	254 290 988 133	0	6 751 088 176	12 143 000 000	259 682 899 957	
	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
<b>c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán</b>	320 703 264	36 522 264	284 181 000	1 374 043 062	237 319 062	1 136 724 000
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	320 703 264	36 522 264	284 181 000	1 374 043 062	237 319 062	1 136 724 000
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
<b>d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>16. Phải trả người bán</b>	534 918 573 748		392 548 168 552			
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>17. Trái phiếu phát hành</b>	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	10 860 793 308	13 906 290				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>20. Chi phí phải trả</b>	2 959 975 723	0	6 710 113 330	0		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn						
- Lãi vay	2 959 975 723		6 710 113 330			
- Các khoản trích trước khác	0	0		0		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ						
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB						
+ Chi phí vận chuyển						
+ Chi phí phải trả tiền điện						
+ Tiền cấp quyền khai thác						
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất						
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>21. Phải trả khác</b>	95 630 937 036	0	11 575 364 143	0		
<b>a/ Ngắn hạn</b>	95 630 937 036	0	11 575 364 143	0		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	468 939 000		290 619 400			



- Bảo hiểm xã hội	1 007 352 255				
- Bảo hiểm y tế	177 768 045				
- Bảo hiểm thất nghiệp	79 008 020		0		
- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93 897 869 716		11 284 744 743		
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
<b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>7 590 967 506</b>	<b>0</b>			
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>7 590 967 506</b>	<b>0</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác	7 590 967 506	0			
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch					
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch					
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch					
+ Khác	7 590 967 506				
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>					
<b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải	0	0			

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>439 619 579 013</b>	<b>438 661 416 544</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>	
<b>28. Nguồn kinh phí</b>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>					
<i>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>					
- USD	0	0			
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>e/ Các thông tin khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2024, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty**

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

### **2.5. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu

tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

## **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).



Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

### **2.19. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:  
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



---

**Người lập biểu**  
**Hà Thị Hoa**



---

**Phụ trách kế toán**  
**PTP. Kế toán tài chính**  
**Nguyễn Thị Hường**



---

**Giám đốc**  
**Nguyễn Văn Phương**